

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

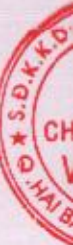
QUÝ I.2018

Mẫu số B01-CTCK/HN: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

Mẫu số B02-CTCK/HN: Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Mẫu số B03b-CTCK/HN: Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Mẫu số B05-CTCK/HN: Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8,817,487,599,782	7,175,866,857,101
I. Tài sản tài chính	110		8,801,855,058,959	7,163,117,754,376
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.1	51,050,006,873	342,470,238,293
1.1. Tiền	111.1		51,050,006,873	241,470,238,293
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	101,000,000,000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	A.3.1	893,663,463,819	734,946,831,356
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113		2,979,500,000,000	2,258,215,032,772
4. Các khoản cho vay	114	A.3.3	3,928,948,173,937	3,130,859,448,293
5. Các TSTC sẵn sàng để bán	115	A.3.2	1,100,310,221,082	748,022,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	A.4	(220,187,345,306)	(194,922,005,231)
7. Các khoản phải thu từ TSTC	117		55,048,516,426	74,449,101,616
7.1. Phải thu từ bán các TSTC	117.1		527,126,984	21,516,495,100
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2	A.5.1	54,521,389,442	52,932,606,516
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		54,521,389,442	52,932,606,516
8. Trả trước cho người bán	118		12,898,879,520	60,779,142,897
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		-	-
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.2	5,286,357,037	12,961,178,809
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.6	(4,663,214,429)	(4,663,214,429)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		15,632,540,823	12,749,102,725
1. Tạm ứng	131		4,382,298,929	2,799,726,146
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7	9,000,008,794	7,756,485,234
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		1,732,896,845	1,692,896,845
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		17,341,755	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7.	Tài sản ngắn hạn khác	137		499,994,500	499,994,500
8.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
				-	-
B.	Tài sản dài hạn	200		887,443,438,776	875,518,375,162
I.	Tài sản tài chính dài hạn	210		729,512,525,646	711,986,325,646
1.	Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2.	Các khoản đầu tư	212		729,512,525,646	711,986,325,646
2.1.	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		311,000,000,000	300,000,000,000
2.2.	Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		418,512,525,646	411,986,325,646
2.4.	Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3.	Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
				-	-
II.	Tài sản cố định	220		54,609,437,793	59,106,424,602
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	A.8	31,877,395,504	34,002,092,098
	- Nguyên giá	222		93,443,912,234	94,208,450,947
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(61,566,516,730)	(60,206,358,849)
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2.	Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226a		-	-
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	A.9	22,732,042,289	25,104,332,504
	- Nguyên giá	228		78,480,220,391	78,230,908,391
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(55,748,178,102)	(53,126,575,887)
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	229b		-	-
				-	-
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232a		-	-
	- Đánh giá theo giá trị hợp lý	232b		-	-
				-	-
IV.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		500,000,000	500,000,000
V.	Tài sản dài hạn khác	250		102,821,475,337	103,925,624,914
1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	76,697,125
2.	Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7	3,899,300,514	4,614,344,843
3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.16	20,000,000,000	20,000,000,000
5.	Tài sản dài hạn khác	255		65,095,968,347	65,019,271,222
6.	Lợi thế thương mại	256		13,826,206,476	14,215,311,724
VI.	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9,704,931,038,558	8,051,385,232,263
C.	NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		7,059,397,603,142	5,544,573,884,520
I.	Nợ phải trả ngắn hạn	310		5,982,263,222,741	5,217,818,566,753
1.	Vay và nợ thuê TSTC ngắn hạn	311	A.15	4,772,710,265,850	4,351,896,422,610
1.1.	Vay ngắn hạn	312		4,772,710,265,850	4,351,896,422,610
1.2.	Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2.	Vay TSTC ngắn hạn	314		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.10	1,096,242,073,267	763,730,233,228
7.	Phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	319		-	-
8.	Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.13	2,554,536,055	2,554,536,055
9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		760,261,226	1,713,205,704
10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.11	54,035,910,363	43,413,068,362
11.	Phải trả người lao động	323		24,911,266,405	28,913,624,165
12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		2,406,975,327	1,659,830,206
13.	Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.12	18,495,387,252	15,530,988,149
14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.14	3,840,105,435	2,100,216,713
18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		6,306,441,561	6,306,441,561
II.	Nợ phải trả dài hạn	340		1,077,134,380,401	326,755,317,767
1.	Vay và nợ thuê TSTC dài hạn	341		-	-
1.1.	Vay dài hạn	342		-	-
1.2.	Nợ thuê TSTC dài hạn	343		-	-
2.	Vay TSTC dài hạn	344		-	-
3.	Trái phiếu chuyển đổi dài hạn	345		-	-
4.	Trái phiếu phát hành dài hạn	346		1,070,000,000,000	320,000,000,000


	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5.	Phải trả người bán dài hạn	347		-	
6.	Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	
7.	Chi phí phải trả dài hạn	349		-	
8.	Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	
9.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	
10.	Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	
11.	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	
13.	Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	
14.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		7,134,380,401	6,755,317,767
15.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,645,533,435,416	2,506,811,347,743
I.	Vốn chủ sở hữu	410		2,645,533,435,416	2,506,811,347,743
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,621,127,460,877	1,621,127,781,027
1.1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
a.	Cổ phiếu phổ thông	411.1a		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000
b.	Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2.	Thặng dư vốn cổ phần	411.2		120,708,515,572	120,708,515,572
1.3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4.	Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5.	Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		(49,562,704,695)	(49,562,384,545)
2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		69,472,492,286	69,472,492,286
5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		40,170,765,283	40,170,765,283
6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7.	Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.18	914,762,716,970	776,040,309,147
7.1.	Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		886,225,195,369	749,019,038,082
7.2.	Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		28,537,521,601	27,021,271,065
8.	Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II.	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		9,704,931,038,558	8,051,385,232,263

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG					
A. KHOẢN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	01		-	-
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	02		-	-
3.	Tài sản nhận thế chấp	03		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	04		26,178,472,147	26,178,472,147
5.	Ngoại tệ các loại	05		-	-
6.	Cổ phiếu đang lưu hành	06		150,997,762	150,997,774
7.	Cổ phiếu quỹ	07		4,000,403	4,000,391
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK")	08		364,925,410,000	330,135,030,000
9.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch	9		32,476,450,000	32,476,120,000
10.	TSTC chờ về	10		953,086,700,000	704,500,100,000
11.	TSTC sửa lỗi giao dịch	11		-	-
12.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK	12		289,246,280,000	232,711,280,000
13.	TSTC được hưởng quyền	13		-	-
14.	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác			-	1,801,200,000
15.	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác			438,273,997	442,226,093
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ					
B. VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	21		23,188,222,370,000	22,814,799,840,000
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		21,330,621,340,000	21,268,039,160,000
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		-	-
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		1,387,029,210,000	1,119,436,710,000
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		54,631,610,000	54,631,610,000
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		415,940,210,000	372,692,360,000
f.	TSTC chờ cho vay	021.6		-	-
g.	Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư	021.7		-	-
2.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		536,101,720,000	439,683,520,000
a.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		494,103,070,000	395,545,920,000
b.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		4,212,600,000	6,351,550,000

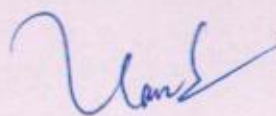
	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
c.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		37,786,050,000	37,786,050,000
d.	TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3.	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	23		406,781,840,000	375,990,610,000
4.	TSTC sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	24.a		-	-
5.	TSTC chưa lưu ký tại TTLKCK của Nhà đầu tư	24.b		-	-
6.	TSTC được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25		-	-
7.	Tiền gửi của khách hàng	26		3,308,319,873,202	2,167,977,438,501
7.1	Tiền gửi của nhà đầu về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		2,176,550,121,468	1,295,267,199,378
7	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28		1,106,083,692,700	872,053,173,200
7	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		315,139,704	33,435,738
a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	29.1		191,194,284	30,234,653
b.	Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	29.2		123,945,420	3,201,085
7	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		25,370,919,330	623,630,185
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		3,286,044,789,463	2,172,648,568,194
8	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		3,197,866,606,966	2,132,201,442,288
8	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2		88,178,182,498	40,447,125,907
9.	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32		24,795,832,000	28,300,000
10.	Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	33		-	-
11.	Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC	34		-	-
12.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		575,087,330	595,330,185
13	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD	36		148,986,067,731	69,006,751,008
14	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	37		-	-

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT

Quý I Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01	B.19.1	103,751,626,770	62,521,935,892	103,751,626,770	62,521,935,892
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1		99,844,378,700	49,551,933,188	99,844,378,700	49,551,933,188
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		1,895,313,170	9,380,860,673	1,895,313,170	9,380,860,673
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3		2,011,934,900	3,589,142,031	2,011,934,900	3,589,142,031
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		49,116,734,498	42,747,648,863	49,116,734,498	42,747,648,863
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		121,152,058,571	64,405,649,219	121,152,058,571	64,405,649,219
1.4. Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán	04		46,000,036	28,490,796,291	46,000,036	28,490,796,291
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		165,467,254,579	56,924,013,468	165,467,254,579	56,924,013,468
1.7. Doanh thu báo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		1,713,728,750	-	1,713,728,750	-
1.8. Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2,239,975,454	1,487,296,214	2,239,975,454	1,487,296,214
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		944,217,648	1,735,703,975	944,217,648	1,735,703,975
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		3,566,801,249	82,146,904	3,566,801,249	82,146,904
Cộng doanh thu hoạt động (20= 01 đến 11)	20		447,998,397,555	258,395,190,826	447,998,397,555	258,395,190,826
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		83,656,551,854	4,521,621,004	83,656,551,854	4,521,621,004
a. Lãi bán các TSTC	21.1	B.19.2	64,166,969,448	7,855,582,446	64,166,969,448	7,855,582,446
b. Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL	21.2		19,303,530,207	(3,495,121,129)	19,303,530,207	(3,495,121,129)
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.3		186,052,199	161,159,687	186,052,199	161,159,687
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Trích lập/hoàn nhập dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC	24		5,961,809,868	4,476,309,469	5,961,809,868	4,476,309,469
2.5. Lỗ từ các TSTC phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		718,135,000	409,424,770	718,135,000	409,424,770
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		75,567,591,885	25,750,969,985	75,567,591,885	25,750,969,985

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí tư vấn đầu tư chứng khoán	29		(94,809,308)	(136,811,748)	(94,809,308)	(136,811,748)
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30		3,317,211,957	2,268,346,418	3,317,211,957	2,268,346,418
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		511,473,720	37,683,732	511,473,720	37,683,732
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40= 21 đến 3.40)	40		169,637,964,976	37,327,543,630	169,637,964,976	37,327,543,630
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.20	2,368,390,029	1,541,312,042	2,368,390,029	1,541,312,042
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 đến 44)			2,368,390,029	1,541,312,042	2,368,390,029	1,541,312,042
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52	B.21	51,804,199,231	45,373,118,326	51,804,199,231	45,373,118,326
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí đầu tư khác	55		-	-	-	-
5. Phần lãi trong công ty liên kết	56		(6,526,200,000)	(6,974,149,739)	(6,526,200,000)	(6,974,149,739)
Cộng chi phí tài chính	60		45,277,999,231	38,398,968,587	45,277,999,231	38,398,968,587
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.22	62,645,491,794	53,597,132,424	62,645,491,794	53,597,132,424
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		172,805,331,583	130,612,858,227	172,805,331,583	130,612,858,227
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.23	50,873,240	143,410,112	50,873,240	143,410,112
8.2. Chi phí khác	72	B.24	-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		50,873,240	143,410,112	50,873,240	143,410,112
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		172,856,204,823	130,756,268,339	172,856,204,823	130,756,268,339
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		170,960,891,653	114,401,257,927	170,960,891,653	114,401,257,927
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		1,895,313,170	16,355,010,412	1,895,313,170	16,355,010,412
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.25	33,754,734,366	22,715,928,493	33,754,734,366	22,715,928,493
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		379,062,634	1,876,172,134	379,062,634	1,876,172,134
Cộng chi phí thuế TNDN			34,133,797,000	24,592,100,627	34,133,797,000	24,592,100,627

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lấy kể từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)	Năm nay	Năm trước (Phân loại lại)
XI. LỢI NHUẬN KÊ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		138,722,407,823	106,164,167,712	138,722,407,823	106,164,167,712
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1 Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		-	-	-	-
12.2 Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3 Lãi/ (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4 Lãi/(lỗ) toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	501		919	732	919	732
13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	502		-	-	-	-

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

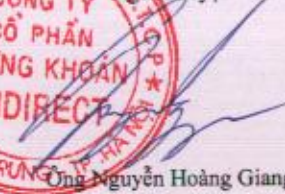
Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng



Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2018	Lũy kế đến ngày 31/3/2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01		172,856,204,823	130,756,268,339
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		81,051,299,402	50,244,514,965
- Khấu hao TSCĐ	03		3,981,760,096	5,087,853,499
- Các khoản dự phòng	04		25,265,340,075	(216,456,860)
- Chi phí lãi vay	06		51,804,199,231	45,373,118,326
4. Giảm các doanh thu phí tiền tệ	18		(1,895,313,170)	(9,380,860,673)
- Lãi đánh giá lại giá trị của các TSTC ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	19		(1,895,313,170)	(9,380,860,673)
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20			
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(1,714,761,172,278)	(1,736,489,683,210)
- Tăng/(giảm) TSTC ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL	31		(158,716,632,463)	(1,402,909,101,526)
- Tăng/(giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	32		(732,284,967,228)	-
- Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33		(798,088,725,644)	(465,062,755,141)
- Tăng/(giảm) TSTC sẵn sàng để bán AFS	34		(352,288,221,082)	454,455,785,749
- Tăng/(giảm) các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	35		20,989,368,116	2,977,125,868
- Tăng/(giảm) các khoản phải Thu và dự Thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,588,782,926)	14,088,153,437
- Tăng/(giảm) các khoản phải Thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		-	5,170,785,197
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	38		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu khác	39		7,674,821,772	(2,383,570,319)
- (Tăng)/giảm các tài sản khác	40		(1,639,914,538)	36,412,719,809
- (Tăng)/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		2,964,399,103	10,922,599,136
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	42		528,479,231	1,685,447,264
- Thuế TNDN đã nộp	43		(25,764,691,233)	(12,963,620,731)
- Lãi vay đã trả	44		(44,651,576,611)	(22,581,007,998)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2018	Lũy kế đến ngày 31/3/2017
- Tăng/(giảm) phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45			
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả người bán	46		332,511,840,039	
- Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		747,145,121	(173,391,767)
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		10,622,842,001	
- Tăng/(giảm) phải trả người lao động	49		(4,002,357,760)	12,615,703,151
- Tăng/(giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50		-	(6,056,861,923)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	51		28,225,801,823	(362,687,693,416)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(1,462,748,981,223)	(1,564,869,760,579)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	61		515,226,713	(1,375,507,280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	
4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	(22,000,000,000)
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	70		515,226,713	(22,230,458,988)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	71		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	72		(320.150)	(33,617,300,000)
3. Tiền vay gốc	73		18,879,281,978,925	14,453,699,303,824
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		18,879,281,978,925	14,453,699,303,824
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(17,708,468,135,685)	(12,893,164,510,765)
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay TSTC	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(17,708,468,135,685)	(12,893,164,510,765)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	75		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2018	Lũy kế đến ngày 31/3/2017
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính</i>	80		<i>1,170,813,523,090</i>	<i>1,526,917,493,059</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(291,420,231,420)	(60,182,726,508)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		342,470,238,293	256,958,791,274
Tiền	101.1		241,470,238,293	173,958,791,274
Các khoản tương đương tiền	101.2		101,000,000,000	83,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103		51,050,006,873	196,776,064,766
Tiền	103.1		51,050,006,873	109,776,064,766
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	87,000,000,000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
I của khách hàng				
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách				
1. hàng	01		44,200,173,640,466	16,246,888,009,663
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách				
2. hàng	02		(44,199,891,936,500)	(16,246,741,752,490)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác cho khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác cho khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng				
7. khoán của khách hàng	07		1,115,313,441,590	223,509,302,239
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12			
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13			
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		375,404,567,734	721,828,140,640
15. Tiền chi của Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(350,657,278,589)	(720,726,999,920)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		1,140,342,434,701	224,756,700,132
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
II của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng	31		2,167,977,438,501	1,192,949,516,223
khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho	32		1,295,267,199,378	828,810,828,201
khách hàng	33		872,053,173,200	357,027,018,800
- Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng	34		33,435,738	140,583,472
khoán				

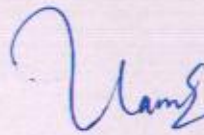
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/3/2018	Lũy kế đến ngày 31/3/2017
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	35		623,630,185	6,971,085,750
Các khoản tương đương tiền	36			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37			
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		3,308,319,873,202	1,417,706,216,355
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		3,308,319,873,202	1,417,706,216,355
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý. Trong đó có kỳ hạn	42		2,176,550,121,468	862,462,707,740
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		1,106,083,692,700	546,884,441,500
- Tiền gửi bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán	44		315,139,704	286,840,645
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành. Trong đó có kỳ hạn	45		25,370,919,330	8,072,226,470
Các khoản tương đương tiền	46			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47			

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt



Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập ngày 20 tháng 04 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2018

Nội dung	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm		Đơn vị tính: đồng	
		01/01/2018		2018		Số dư cuối kỳ	
		Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2017	31/03/2018
Biến động vốn chủ sở hữu							
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,948,263,501,243	2,506,811,347,743	535,068,900,327	(125,193,440,387)	138,722,087,673	-
Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,615,415,174,852	1,670,690,165,572	55,274,990,720	-	-	1,670,690,165,572
Vốn bổ sung		1,549,981,650,000	1,549,981,650,000	-	-	-	1,549,981,650,000
Thặng dư vốn cổ phần		65,433,524,852	120,708,515,572	55,274,990,720	-	-	120,708,515,572
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ (*)		(90,281,063,425)	(49,562,384,545)	(33,617,514,400)	(74,336,193,280)	(320,150)	(49,562,384,545)
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		48,820,054,976	69,472,492,286	20,652,437,310	-	-	69,472,492,286
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		19,511,327,973	40,170,765,283	20,652,437,310	-	-	40,170,765,283
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối		354,791,006,867	776,040,309,147	472,106,549,387	(50,857,247,107)	138,722,407,823	914,762,716,970
Lợi nhuận đã thực hiện		354,791,006,867	749,019,038,082	445,085,278,322	(50,857,247,107)	137,206,157,287	886,225,195,369
Lợi nhuận chưa thực hiện		-	27,021,271,065	27,021,271,065	-	1,516,250,536	28,537,521,601
Cộng		1,948,263,501,243	2,506,811,347,743	535,068,900,327	(125,193,440,387)	138,722,087,673	2,645,533,435,416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2018

1 Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 14/GPĐC-UBCK ngày 01/6/2016.

Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018, Công ty có 792 nhân viên (31/03/2017: 670 nhân viên).

Công ty con

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A	Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	50 tỷ đồng	100%

Công ty liên kết

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có 01 công ty liên kết như sau:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm bưu điện	Giấy phép thành lập số 3633/GP-UB ngày 01 tháng 08 năm 1998 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất ngày 25 tháng 12 năm 2017	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	803.957.090.000	21.90%

Báo cáo tài chính hợp nhất của Vndirect cho kỳ kế toán quý I năm 2018 bao gồm Công ty, công ty con, và các lợi ích của vndirect trong công ty liên kết.

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động được sửa đổi, bổ sung ngày 15/12/2017

2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2 Cờ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần chứng khoán Vndirect (Công ty mẹ) và công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất cho các giao dịch tương tự.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tài chính giữa công ty hoặc công ty mẹ và công ty con hoặc giữa các công ty con, các giao dịch nội bộ, các tài khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy tính

4 Các chính sách kế toán áp dụng**4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn,
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ủng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuê tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 *Đối với Cổ phiếu*

Cổ phiếu đã niêm yết được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("OTC") được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa, vật kiến trúc 10 năm
- dụng cụ văn phòng 03 – 10 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.8.1 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

(a) Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm

30%

Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

50%

Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm

70%

Trên ba (03) năm

100%

4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính :	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:****(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(v) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(vi) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

	31/03/2018	31/12/2017
1 Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	50,933,541,430	241,434,033,474
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	116,465,443	36,204,819
Các khoản tương đương tiền	-	101,000,000,000
Cộng	51,050,006,873	342,470,238,293

2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

CHỈ TIÊU

Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm

a) Cửa CTCK

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác

50,453,243 1,307,733
109,448,221 19,863,347

Cộng

159,901,464 21,171,080

b) Cửa Nhà đầu tư

- Cổ phiếu
- Trái phiếu
- Chứng khoán khác

3,423,803,362 85,394,022
100,002 10,094
2,662,370 44,798

Cộng

3,426,565,734 85,448,914

3 Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL

	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	857,991,561,826	777,910,587,589	701,170,242,525	734,946,831,356
Cộng	857,991,561,826	777,910,587,589	701,170,242,525	734,946,831,356

(*) Giá trị ghi sổ không bao gồm 42.070.651.914 đồng phần chênh lệch tăng định giá lại công ty con tại ngày mua

3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Tài sản HTM	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm	2,979,500,000,000		2,258,215,032,772	
Cộng	2,979,500,000,000	-	2,258,215,032,772	-

b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn

Tài sản HTM	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm	311,000,000,000		300,000,000,000	
Cộng	311,000,000,000		300,000,000,000	

3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Chứng khoán vốn	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000	7,500,000,000
Chứng khoán nợ	1,092,810,221,082	1,092,810,221,082	740,522,000,000	740,522,000,000
Trong đó:				
- Trái phiếu Chính Phủ	1,086,693,500,000	1,086,693,500,000	738,522,000,000	738,522,000,000
- Trái phiếu doanh nghiệp	6,116,721,082	6,116,721,082	2,000,000,000	2,000,000,000
Cộng	1,100,310,221,082	1,100,310,221,082	748,022,000,000	748,022,000,000

3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	31/03/2018		31/12/2017	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay margin	3,729,440,286,986		2,995,455,825,850	
Ứng trước tiền bán chứng khoán	199,507,886,951		135,403,622,443	
Cộng	3,928,948,173,937	-	3,130,859,448,293	-

4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp (Phụ lục 1)

5 Các khoản phải thu

5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC

	31/03/2018	31/12/2017
Dự thu cổ tức	-	215,000,000
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18,093,691,230	13,099,842,464
Dự thu lãi các khoản cho vay	36,427,698,212	39,617,764,052
Cộng	54,521,389,442	52,932,606,516

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/03/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	3,322,581,704	10,997,403,476
Cộng	5,286,357,037	12,961,178,809

6 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/03/2018	31/12/2017
Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc	1,963,775,333	1,963,775,333
Phải thu khác	2,699,439,096	2,699,439,096
Cộng	4,663,214,429	4,663,214,429

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp)

7	Chi phí trả trước		
a	Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2018	31/12/2017
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	7,756,485,234	5,835,778,600
	Tăng trong năm	8,382,003,492	27,190,236,971
	Phân bổ trong năm	(7,053,855,924)	(24,867,416,588)
	Thanh lý trong kỳ	(84,624,008)	(402,113,749)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	9,000,008,794	7,756,485,234
b	Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2018	31/12/2017
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	4,614,344,843	7,144,232,309
	Tăng trong năm	590,109,800	3,657,663,448
	Phân bổ trong năm	(1,305,154,129)	(6,178,503,414)
	Thanh lý trong kỳ	-	(9,047,500)
	Số dư tại ngày cuối kỳ	3,899,300,514	4,614,344,843
8	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem phụ lục 02)		
9	Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình	31/03/2018	31/12/2017
	Nguyên giá		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	78,230,908,391	66,725,200,461
	Tăng trong năm	249,312,000	4,696,348,930
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	6,809,359,000
	Số dư tại ngày cuối kỳ	78,480,220,391	78,230,908,391
	Giá trị hao mòn lũy kế		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	53,126,575,887	43,411,922,925
	Khấu hao trong năm	2,621,602,215	9,714,652,962
	Số dư tại ngày cuối kỳ	55,748,178,102	53,126,575,887
	Giá trị còn lại		
	Số dư tại ngày 1 tháng 1	25,104,332,504	23,313,277,536
	Số dư tại ngày cuối kỳ	22,732,042,289	25,104,332,504
10	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2018	31/12/2017
10.1	Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	8,890,069,647	6,306,339,228
10.2	Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
10.3	Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)		
10.4	Phải trả mua các tài sản tài chính	1,087,352,003,620	757,423,894,000
10.5	Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
	Cộng	1,096,242,073,267	763,730,233,228

11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/03/2018	31/12/2017	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		33,754,734,366	25,764,691,233	
Thuế Thu nhập cá nhân		20,120,007,226	17,301,390,698	
Thuế Giá trị gia tăng		161,168,771	346,986,431	
Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)		-	-	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-	-	
Cộng		54,035,910,363	43,413,068,362	
12 Chi phí phải trả		31/03/2018	31/12/2017	
Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả		15,515,102,643	14,762,319,630	
Chi phí phải trả khác		2,980,284,609	768,668,519	
Cộng		18,495,387,252	15,530,988,149	
13 Phải trả người bán		31/03/2018	31/12/2017	
Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương		5,000,000	5,000,000	
Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD		5,593,933	5,593,933	
Viện nghiên cứu Công nghệ rừng		501,600	501,600	
Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thăng Tam		20,744,340	20,744,340	
Công ty TNHH Chống thấm AWA		46,496,182	46,496,182	
Công ty TNHH Duong Đông		115,000,000	115,000,000	
CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính		2,361,200,000	2,361,200,000	
Cộng		2,554,536,055	2,554,536,055	
14 Phải trả, phải nộp khác		31/03/2018	31/12/2017	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2,582,145,962	599,595,962	
Phải trả khác		1,257,959,473	1,500,620,751	
Cộng		3,840,105,435	2,100,216,713	
15 Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)				
Loại vay ngắn hạn	Số dư vay đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng	4,351,896,422,610	18,129,281,978,925	17,708,468,135,685	4,772,710,265,850
- Vay cá nhân	-	-	-	-
- Vay của đối tượng khác	-	-	-	-
Cộng	4,351,896,422,610	18,129,281,978,925	17,708,468,135,685	4,772,710,265,850
- Các loại Vay ngắn hạn khác	-	-	-	-
Tổng cộng	4,351,896,422,610	18,129,281,978,925	17,708,468,135,685	4,772,710,265,850

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
 Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK /HN

16	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2018	31/12/2017
	- Tiền nộp ban đầu	20,000,000,000	18,257,761,747
	- Tiền nộp bổ sung	-	705,758,183
	- Tiền lãi phân bổ trong năm	-	1,036,480,070
	Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
17	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2018	31/12/2017
	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	886,225,195,369	749,019,038,082
	Lợi nhuận chưa thực hiện	28,537,521,601	27,021,271,065
	Cộng	914,762,716,970	776,040,309,147
18	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	Năm 2018	Năm 2017
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)	749,019,038,082	354,791,006,867
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2018 đến 31/03/2018	137,206,157,287	445,085,278,322
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 31/03/2018 (4)=(1-2 +/-3)	886,225,195,369	799,876,285,189
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
	<i>Quỹ dự trữ tài chính</i>	-	50,857,247,107
	<i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	-	20,652,437,310
	<i>Quỹ khen thưởng</i>	-	20,652,437,310
		-	9,552,372,487
6	Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/03/2018 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên)	-	-
7	Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)	-	-
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)	-	-

B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

19 Thu nhập

19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lãi bán các TSTC FVTPL

Năm 2017	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	14,182,502	452,017,869,750	392,910,512,867	59,107,356,883
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,913,958	49,335,048,000	41,829,985,158	7,505,062,842
Trái phiếu niêm yết	22,900,000	2,578,665,900,000	2,576,923,600,000	1,742,300,000
Trái phiếu chưa niêm yết	11,286,443	4,536,761,591,896	4,505,271,932,921	31,489,658,975
	51,282,903	7,616,780,409,646	7,516,936,030,946	99,844,378,700

b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL

	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập cổ tức	2,011,934,900	2,011,934,900	3,589,142,031
	2,011,934,900	2,011,934,900	3,589,142,031

c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn	49,116,734,498	49,116,734,498	42,747,648,863
	49,116,734,498	49,116,734,498	42,747,648,863

d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	113,873,168,751	113,873,168,751	61,543,373,690
Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng	7,278,889,820	7,278,889,820	2,862,275,529
	121,152,058,571	121,152,058,571	64,405,649,219

e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán

	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Thu nhập lãi trái phiếu	46,000,036	46,000,036	28,490,796,291
	46,000,036	46,000,036	28,490,796,291

19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

a. Lỗ bán các TSTC FVTPL

Năm 2018	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lỗ bán chứng khoán trong năm
Cổ phiếu niêm yết	5,609,800	131,319,854,500	142,407,182,513	(11,087,328,013)
Cổ phiếu chưa niêm yết	659,500	19,757,670,000	21,480,801,800	(1,723,131,800)
Trái phiếu niêm yết	16,240,000	1,757,077,330,000	1,757,865,690,000	(788,360,000)
Trái phiếu chưa niêm yết	546,000	839,649,538,913	890,217,688,548	(50,568,149,635)
	23,055,300	2,747,804,393,413	2,811,971,362,861	(64,166,969,448)

20 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2018		31/03/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2,368,390,029	2,368,390,029	1,541,312,042
	Cộng	2,368,390,029	2,368,390,029	1,541,312,042

21 Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2018		31/03/2017
		Kỳ này	Lũy kế	
	Chi phí lãi vay	51,804,199,231	51,804,199,231	45,373,118,326
	Cộng	51,804,199,231	51,804,199,231	45,373,118,326

22 Chi phí quản lý CTCK

Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Lương và các chi phí có liên quan	41,122,470,648	41,122,470,648	32,660,439,435
Chi phí văn phòng phẩm	197,382,717	197,382,717	187,929,150
Chi phí công cụ, dụng cụ	846,265,438	846,265,438	806,797,973
Phân bổ lợi thế thương mại	4,780,288,809	4,780,288,809	4,711,718,426
Chi phí khấu hao TSCĐ	57,948,000	57,948,000	91,903,000
Chi phí thuế, phí và lệ phí	14,993,217,182	14,993,217,182	14,588,974,836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258,813,752	258,813,752	173,234,531
Phân bổ lợi thế thương mại	389,105,248	389,105,248	376,135,073
Cộng	62,645,491,794	62,645,491,794	53,597,132,424

23 Thu nhập khác

Chi tiết thu nhập khác	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
Phí hợp tác kinh doanh			
Thu nhập khác	50,873,240	50,873,240	143,410,112
Cộng	50,873,240	50,873,240	143,410,112

24 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/03/2018		31/03/2017
	Kỳ này	Lũy kế	
1. Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	33,754,734,366	33,754,734,366	22,715,928,493
- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	33,754,734,366	33,754,734,366	22,715,928,493
- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay	-	-	-
2. Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	33,754,734,366	33,754,734,366	22,715,928,493
3. Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	379,062,634	379,062,634	1,876,172,134
- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	379,062,634	379,062,634	1,876,172,134
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-	-
- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-
4. Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	379,062,634	379,062,634	1,876,172,134

25 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
A	1	2	3	4
Lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN	749,019,038,082	137,206,157,287	-	886,225,195,369
Lợi nhuận chưa thực hiện	27,021,271,065	1,516,250,536	-	28,537,521,601
Cộng	776,040,309,147	138,722,407,823	-	914,762,716,970

26 Nghiệp vụ với các bên liên quan

26.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Phạm Minh Hương	CT HĐQT
Vũ Hiền	TV HĐQT
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI
Công ty CP Ong Trung ương	CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA
Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA	TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn
Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV
Công ty CP Năng lượng Bắc Hà	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT hòn Ngọc Á Châu
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD
Công ty CP Dịch vụ HOMEDIRECT	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT
Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long
Công ty CP Cơ khí Ngành In	TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI
Công ty CP Du lịch - Dịch vụ Hội An	TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT

26.2 Giao dịch với các bên liên quan

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 31/03/2018 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
	Quý 1.2018 VND	Quý 1.2017 VND	31/03/2018 VND	31/12/2017 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát				
Tiền lương và thưởng	2,115,900,000	605,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA				
Chi phí thuê/ quản lý văn phòng	4,466,518,569	464,676,620	-	-
Đặt cọc mua công ty con	-	22,000,000,000	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT				
Góp vốn đầu tư	-	-	7,500,000,000	7,500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	2,720,969,302	2,350,414,027
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	-
Thu phí phát hành trái phiếu	-	-	-	-
Nhận trái tức	-	-	-	-
Doanh thu khác	6,999,439	-	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	7,490,317	46,491,616	-	-
Công ty TNHH MTV Tài chính IPA				
Nhận góp vốn đầu tư	-	-	392,011,780,000	392,011,780,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán	-	-	1,933,764	1,272,319,199
Doanh thu phí	2,204,156	292,398	-	-
Trả lãi không kỳ hạn	411,101	1,984,891	-	-

Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp)

Đầu tư cổ phiếu			150,160,550,000	176,053,960,000
Cổ tức				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			10,983,092,045	2,362,773,075
Doanh thu phí	612,538,714	281,218,140	-	-
Phí quản lý và phí thường quản lý danh mục	1,508,829,685			
Giá trị danh mục ủy thác			28,125,854,490	16,626,260,000
Trả lãi không kỳ hạn	6,427,776	12,251,127	-	-
CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)				
Đầu tư cổ phiếu			9,644,810,000	9,644,810,000
CTCP Năng lượng Bắc Hà				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	10,410,384,682	118,859,827,693	292,605,289	255,392,318
Trả lãi không kỳ hạn	518,384	1,965,236		
Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu				
Tài khoản giao dịch chứng khoán	11,252,470	1,533,452,187	15,209,972	3,879,992
Trả lãi không kỳ hạn	79,980	851,720		
Công ty TNHH Bất động sản ANVIE				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			14,021,253	186,397,769
Trả lãi không kỳ hạn	83,904	2,630,757		
Doanh thu phí	260,420			
Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD				
Tài khoản giao dịch chứng khoán			523,064	552,597
Trả lãi không kỳ hạn	467	1,049		
Mua thực phẩm	18,039,481			
Công ty CP Cơ khí Ngành In				
Đặt cọc tiền thuê đất			500,000,000	500,000,000
Tài khoản giao dịch chứng khoán			7,984,759	-
Trả lãi không kỳ hạn	322,884			
Doanh thu phí	1,633,190			
Phạm Minh Hương				
Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)			9,868,320,000	9,868,320,000
Thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000		

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK /HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp)

Tài khoản giao dịch chứng khoán			64,138,363	41,181,215
Trả lãi không kỳ hạn	65,582	66,350		
Doanh thu phí	1,213,744	1,209,784		
Vũ Hiền				
Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)			1,640,000	1,640,000
Thù lao HĐQT	21,000,000	21,000,000		
Tài khoản giao dịch chứng khoán			347,103,915	1,179,360,579
Trái phiếu VND			53,293,800,000	53,293,800,000
Trả lãi không kỳ hạn	471,476	1,081,924		
Doanh thu phí	2,766,651	1,016,383		

Người lập

Bà Vũ Thanh Vân
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

Bà Nguyễn Hà Ninh
Kế toán trưởng

Người duyệt

Ông Nguyễn Hoàng Giang
Tổng giám đốc

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2018

4. Dự phòng giảm giá các tài sản

STT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B						
I	TSTC FVTPL				4	5	6
1	AB O	46,995,920	857,991,561,826	777,910,587,589	115,277,592,152	95,574,061,945	19,303,530,207
2	ACB	17,574,123	170,489,057,266	107,079,131,439	63,409,925,827	53,621,139,316	9,788,786,511
3	BMI	60,088	2,883,299,428	2,806,109,600	77,189,828	-	77,189,828
4	BSR	385,247	12,195,637,060	12,019,706,400	175,930,660	-	175,930,660
5	CTD	1,350,000	38,722,704,200	35,910,000,000	3,184,704,200	-	3,184,704,200
6	DIG	7019	1,335,664,800	1,108,300,100	227,364,700	-	227,364,700
7	FIT	330,208	8,812,281,738	8,486,345,600	325,936,138	-	325,936,138
8	HAG	442	3,807,690	2,939,300	868,390	-	868,390
9	HAH	805,048	5,584,502,736	5,321,367,280	263,135,456	257,112,790	(256,244,400)
10	HOT	5	209,150	81,000	128,150	204,186	262,931,270
11	LPB	964,481	27,005,468,000	36,168,037,500	-	490,752,900	(490,624,750)
12	LTG	150,042	2,010,053,842	2,250,630,000	-	9,741,258,100	(9,741,258,100)
13	MBB	1,599,550	100,460,796,000	65,581,550,000	-	442,730,000	(442,730,000)
14	MWG	90,591	3,300,153,850	3,143,507,700	34,879,246,000	28,001,181,000	6,878,065,000
15	NTP	42	5,282,114	4,737,600	156,646,150	-	156,646,150
16	OIL	25,395	1,710,728,190	1,574,490,000	544,514	123,790,594	(123,246,080)
17	PVS	1,526,590	34,713,900,000	31,293,250,000	136,238,190	1,174,190	135,064,000
18	SBT	220,067	5,796,284,257	4,643,413,700	3,735,650,000	-	3,735,650,000
19	SIS	213	4,778,450	4,100,800	1,152,870,557	-	1,152,870,557
20	SLS	130,025	4,003,592,370	3,887,747,500	677,650	126,582,700	(125,905,050)
21	VGG	58,000	9,459,946,000	4,790,800,000	115,844,870	-	115,844,870
25	Khác	494,700	31,140,960,000	28,643,130,000	4,669,146,000	-	4,669,146,000
II	TSTC HTM	21,224,114	398,352,454,685	423,191,212,070	2,497,830,000	2,596,830,000	(99,000,000)
III	TSTC Cho vay		3,290,500,000,000	3,290,500,000,000	267,714,872	571,306,169	(303,591,297)
IV	TSTC AFS	9,503,337	3,928,948,173,937	3,824,038,420,783	104,909,753,154	98,947,943,286	5,961,809,868
1	Chứng khoán vốn		7,500,000,000	7,500,000,000	-	-	-
2	Trái phiếu doanh nghiệp	3,337	6,116,721,082	6,116,721,082	-	-	-
3	Trái phiếu chính phủ	9,500,000	1,086,693,500,000	1,086,693,500,000	-	-	-
CỘNG		56,499,257	9,177,749,956,845	8,992,759,229,454	220,187,345,306	194,922,005,231	25,265,340,075

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Phụ lục 02
Mẫu số B05 - CTCK/HN

Thuyết minh BCTC Hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018 (tiếp)

12 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Năm 2018		Năm 2017			
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Nhà cửa, vật kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947	23,167,828,527	70,878,935,727	94,046,764,254
Tăng trong năm	-	33,990,000	33,990,000	1,016,728,485	1,549,329,597	2,566,058,082
Chuyển từ xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-	-
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(798,528,713)	(798,528,713)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thanh đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,184,557,012	69,259,355,222	93,443,912,234	24,184,557,012	70,023,893,935	94,208,450,947
Khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849	6,505,834,637	46,681,945,563	53,187,780,200
Khấu hao trong năm	616,683,087	1,542,003,507	2,158,686,594	2,393,683,173	7,029,266,865	9,422,950,038
Phân loại từ chi phí trả trước	-	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	(798,528,713)	(798,528,713)	-	(2,404,371,389)	(2,404,371,389)
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,516,200,897	52,050,315,833	61,566,516,730	8,899,517,810	51,306,841,039	60,206,358,849
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098	16,661,993,890	24,196,990,164	40,858,984,054
Số dư cuối kỳ	14,668,356,115	17,209,039,389	31,877,395,504	15,285,039,202	18,717,052,896	34,002,092,098

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 26.6 tỷ đồng. (tại 31/03/2017 là 29.4 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: